TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2024/HNGĐ-PT
Ngày 15 – 11 – 2024
V/v Chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, bà Nguyễn Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLPT-HNGĐ ngày 07/10/2024 về việc *"Trôngchấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*".

Do có kháng cáo của bị đơn ông Vũ Minh T đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị B, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 10, thôn Q , thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Vũ Minh T, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 10, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Minh D, sinh năm 1982 (theo Giấy ủy quyền ngày 31/7/2024); có mặt.

Địa chỉ: Xóm 4, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

*** Người làm chứng:**

- Ông Vũ Minh Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xóm 10, thôn Quỳnh Tân 2, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Chiêng, sinh năm 1961; Địa chỉ: Xóm 4, thôn Quỳnh Tân 2, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Vũ Minh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:***

Bà Phạm Thị B và ông Vũ Minh T trước đây là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn tại bản án số 01/2022/HNGĐ-ST ngày 16/02/2022. Tại bản án này, về tài sản chung bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, ông T và bà B không tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung.

Về tài sản chung: Bà B và ôngVũ Minh T có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau sau:

- Lô đất ở diện tích 248 m^2 tại thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 384387 do UBND huyện K cấp ngày 05/6/2014 cho ông Vũ Minh Đ và bà Phạm Thị X, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Vũ Minh T và bà Phạm Thị B ngày 17/9/2014.

- Tài sản trên đất: Nhà ở và các công trình xây dựng, cây trồng trên đất đã được mô tả cụ thể trong biên bản định giá tài sản ngày 13/6/2024.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 13/6/2024 xác định giá trị đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là 1.286.684.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Bà B xác định thửa đất số 852 nêu trên do ông Vũ Minh Đ là chú của ông Vũ Minh T tặng cho ông bà, còn căn nhà cấp 4 trên đất do mẹ đẻ của ông T là bà Nguyễn Thị C xây cho ông bà để ở với chi phí xây dựng khoảng 170.000.000 đồng, phần tài sản còn lại do ông bà tạo lập nên. Tuy nhiên, bà B cho rằng khối tài sản chung này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác sau khi ly hôn 02 người con chung của bà và ông T do bà chăm sóc nuôi dưỡng, ông T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo bản án số 01/2022/HNGĐ-ST ngày 16/02/2022 nên bà đề nghị phân chia như sau: Giao cho ông Th được quyền quản lý, sử dụng đối với lô đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, diện tích 248 m^2, tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và ông T phải thanh toán cho bà 50% giá trị tài sản bằng tiền.

*** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Vũ Minh T và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ Minh D trình bày:** Ông Vũ Minh T và bà Phạm Thị B kết hôn với nhau vào ngày 20/9/2013 tại UBND thị trấn B, huyện K. Sau khi kết hôn, ông và bà B về chung sống tại nhà mẹ đẻ ông T ở xóm 4, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đến năm 2014, chú ruột của ông T là ông Vũ Minh Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, tặng cho vợ chồng ông T thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, diện tích 248 m^2, tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K. Khi tặng cho, ông Vũ Minh Đ và vợ là bà Phạm Thị X đã cùng ông T, bà B đến Văn phòng công chứng để ký thủ tục sang tên đổi chủ theo quy định, đồng thời ông T, bà B chỉ được ở mà không được phép chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Mặt khác, ngoài thủ tục ký kết tại văn phòng công chứng thì giữa ông T, bà B và ông Đ, bà X không

có ký kết giấy tờ viết tay gì với nhau. Vì thực tế nguồn gốc thửa đất nêu trên do ông Đ tặng cho ông T và bà B, không phải là chuyển nhượng nên ông T bà B cũng không trả cho ông Đ bà X khoản tiền nào.

Sau khi được ông Đ, bà X tặng cho đất, khoảng cuối năm 2014 mẹ đẻ của ông T là bà Nguyễn Thị Chiêng đã xây cho vợ chồng ông T 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng hơn 60 m^2, tổng chi phí xây dựng hết khoảng 200.000.000 đồng và sau khi xây xong thì ông T, bà B chuyển về sống tại căn nhà này.

Quá trình chung sống ông T, bà B có tích cóp được một số tiền và đến khoảng năm 2016 – 2017 thì xây dựng thêm hàng rào bao xung quanh thửa đất và láng sân bằng xi măng.

Đến năm 2022, bà B làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T và được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn tại bản án số 01/2022/HNGĐ-ST ngày 16/02/2022. Tại bản án này, về vấn đề tài sản chung bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó ông T và bà B không tự thỏa thuận được với nhau về vấn đề chia tài sản chung.

Nay bà B yêu cầu chia đối với tài sản là thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, diện tích 248 m^2, tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, ông T có ý kiến như sau:

Về giá trị tài sản tranh chấp mà hội đồng định giá đã xác định tại biên bản định giá tài sản ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện K thì ông T đồng ý, không có ý kiến gì. Ông T đồng ý giao cho bà B toàn quyền quản lý, sử dụng đối với lô đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 852 và bà B phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Trường hợp bà B không đồng ý nhận tài sản nhà ở, đất ở và thanh toán tiền cho ông T thì ông T sẽ nhận nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán cho bà B số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Người làm chứng bà Nguyễn Thị c trình bày: Bà là mẹ đẻ của ôngVũ Minh T, còn bà Phạm Thị B trước đây là vợ của ông T nhưng hiện đã ly hôn.

Về nguồn gốc thửa đất số 852, tờ bản đồ số 02, diện tích 284m^2, tại thôn Q, thị trấn B, trước đây của vợ chồng ông Vũ Minh Đ, bà Phạm Thị X. Năm 2013 ông T và bà B cưới nhau, do điều kiện khó khăn không có nơi ở nên năm 2014 vợ chồng ông Đ, bà X tặng cho vợ chồng ông T, bà B lô đất trên và đã được sang tên cho vợ chồng ông T theo quy định của pháp luật.

Sau khi vợ chồng ông Đ cho đất thì bà C đã bỏ tiền xây cho ông T, bà B một căn nhà cấp 4 để ở, sau này bà còn xây dựng thêm mái che, vợ chồng ông T chỉ xây tường rào và sân.

Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bên. Bà C không có yêu cầu khởi kiện độc lập.

Người làm chứng ông Vũ Minh Đ trình bày: Ông là chú ruột của ông Vũ Minh T, còn bà Phạm Thị B là cháu dâu (là vợ của ông T nhưng đã ly hôn).

Về nguồn gốc thửa đất số 852, tờ bản đồ số 02, diện tích 284m^2, tại thôn Q, thị trấn B, trước đây của vợ chồng ông Đ và bà X. Năm 2013 ông T và bà B cưới nhau, do điều kiện khó khăn không có nơi ở nên năm 2014 vợ chồng ông bà tặng cho vợ

chồng ông T, bà B lô đất trên và đã được sang tên cho vợ chồng ông T theo quy định của pháp luật. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi về nội dung thay đổi cơ sở pháp lý là chuyển nhượng thì ông không biết, sự thực vợ chồng ông tặng cho đất và ông T bà B không phải trả khoản tiền nào. Vợ chồng ông cho đất để vợ chồng ông T có chỗ ở ổn định cuộc sống nuôi dạy con cái, không đồng ý cho sang nhượng.

Sau khi vợ chồng ông cho đất thì mẹ ông T là bà Nguyễn Thị C tự bỏ tiền xây cho ông bà căn nhà cấp 4 để ở, sau này bà C còn xây dựng thêm mái che, vợ chồng ông T chỉ xây tường rào và sân.

Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bên. Ông Đ không có yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã Quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 24; điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B.

1.1 Giao cho ông Vũ Minh T được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau: Thửa đất số 852, diện tích 248 m^2, tờ bản đồ 02, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường dài 8m; Phía Nam giáp thửa đất số 262 dài 8m; Phía Tây giáp thửa đất số 851 dài 30,85m; Phía Đông giáp đường dài 31,24m. Tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch men, diện tích 69,85 m^2 và các công trình xây dựng, cây cối trên đất. Đất tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 384387 do UBND huyện K cấp ngày 05/6/2014 cho ông Vũ Minh Đ và bà Phạm Thị X, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Vũ Minh T và bà Phạm Thị B ngày 17/9/2014.

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là 1.286.684.000 đồng.

Ông Vũ Minh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.2 Chia cho bà Phạm Thị B được hưởng tài sản trị giá bằng tiền là 514.673.000 đồng (Năm trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho bà Phạm Thị B số tiền 514.673.000 đồng (Năm trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Kháng cáo:** Ngày 15/8/2024, bị đơn ông Vũ Minh T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như sau: Giao cho bà Phạm Thị B được quyền sở hữu, sử dụng lô đất ở diện tích 248 m^2 tại thửa đất số 852 và tài sản gắn liền với đất buộc bà B phải thanh toán 60% giá trị tài sản cho ông Vũ Minh T tương ứng số tiền 772.011.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị B giữ nguyên nội dung khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vũ Minh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Minh T, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 01/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả trôngluận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Minh T được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[1] Xét nguồn gốc tài sản chung của ông T và bà B:

Về quyền sử dụng đất: Cả ông T và bà B đều xác định nguồn gốc thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, diện tích 248 m^2 tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 384387 do UBND huyện K cấp ngày 05/6/2014 cho ông Vũ Minh Đ và bà Phạm Thị X, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Vũ Minh T và bà Phạm Thị B ngày 17/9/2014, là của ông Vũ Minh Đ (chú của ông T) tặng cho ông T và bà B có trị giá là 1.120.000.000 đồng.

Đối với các tài sản gắn liền với đất: Ông T và bà B đều xác định, quá trình quản lý và sử dụng ông T và bà B được mẹ ông T là bà Nguyễn Thị C xây cho 01 căn nhà

cụ thể như sau: Nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch men, xây dựng năm 2014 với diện tích 69,85 m^2; mái che trước nhà ở chính: mái lợp tôn, khung cột làm bằng sắt, nền láng xi măng, xây dựng năm 2016, diện tích 52,8 m^2; Kho tạm xây năm 2014, diện tích 7,35 m^2; Nhà tắm: xây dựng năm 2014, diện tích 7,35 m^2.

Ông T và bà B cùng tạo lập được các tài sản, cụ thể như sau: Giếng nước khoan sâu 70m; Bồn nước bằng inox có khối lượng 1,2 m^3; Sân bêtông diện tích 79,2 m^2; hàng rào bêtông dài 18,7m, cao 1,3m; 13 Trụ tường rào; 02 Trụ cổng cao 3m (40cm x 40 cm); tường rào có tô trát xung quanh cao 1,5m, dài 9,2m; tường rào kéo lưới B40, móng xây gạch cao 50cm; lưới B40 là 10,3m; 06 trụ V3 trụ sắt; 08 cây đinh lăng cao bình quân 1,2m; 01 cây mít có quả; 01 cây chôm chôm có quả; 01 cây chanh có quả; 01 cây chuối không buồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 86.684.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc tài sản nhà ở và đất ở của ông T, bà B là do vợ chồng ông Đ (chú thím ông T) tặng cho, còn căn nhà ở do mẹ ông T xây cho ông T, bà B. Do đó, ông T được xem là người có công sức đóng góp nhiều hơn so với bà B trong khối tài sản chung. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là 1.286.684.000 đồng. Vì vậy, chia cho ông T được hưởng 60% giá trị tài sản = 772.011.000 đồng, chia cho bà B được hưởng 40% giá trị tài sản = 514.673.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đồng thời các đương sự cũng không kháng cáo nội dung này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Vũ Minh T:

Do cả ông T và bà B đều có nguyện vọng được nhận tài sản là giá trị bằng tiền và giao tài sản bằng hiện vật cho bên còn lại. Xét thấy, ông T được nhận 60% giá trị tài sản và có nguồn gốc tài sản là do chú và mẹ ông T tặng cho nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với lô đất, nhà ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 852, tờ bản đồ 02, diện tích 248 m^2, tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có trị giá 1.286.684.000 đồng và ông T phải thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho bà B với số tiền 514.673.000 đồng là phù hợp.

Mặt khác, tài sản chung của ông T, bà B không thể chia bằng hiện vật nên phải chia theo giá trị bằng tiền; ông T được nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn nên phải thanh toán cho bà B phần tài sản được tính giá trị bằng tiền. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của của ông T.

[3] Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do kháng cáo của ông Vũ Minh T không được chấp nhận nên ông Vũ Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Minh T - Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 01/8/2024 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] *Áp dung khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;*

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B.

- Giao cho ông Vũ Minh T được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau: Thửa đất số 852, diện tích 248 m^2, tờ bản đồ 02, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường dài 8m; Phía Nam giáp thửa đất số 262 dài 8m; Phía Tây giáp thửa đất số 851 dài 30,85m; Phía Đông giáp đường dài 31,24m. Tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch men, diện tích 69,85 m^2 và các công trình xây dựng, cây cối trên đất. Đất tọa lạc tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 384387 do UBND huyện K cấp ngày 05/6/2014 cho ông Vũ Minh Đ và bà Phạm Thị X, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho ông Vũ Minh T và bà Phạm Thị B ngày 17/9/2014.

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất là 1.286.684.000 đồng.

Ông Vũ Minh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Chia cho bà Phạm Thị B được hưởng tài sản trị giá bằng tiền là 514.673.000 đồng (Năm trăm mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất cho bà Phạm Thị B số tiền 514.673.000 đồng (Năm trăm mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số

AA/2023/0008488 ngày 15/8/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 01/8/2024 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- CC THADS huyện K;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Y Phi Kbuôr